

Số: 44/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 25 tháng 02 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2012

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính Về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2013/NQ-HĐND ngày 18/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa IX, kỳ họp thứ 8 về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2012;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 342/TTr-STC ngày 17 tháng 02 năm 2014 về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2012.

Đính kèm theo các Phụ biểu chi tiết: 10/CKTC-NSDP; 11/CKTC-NSDP; 12/CKTC-NSDP; 13/CKTC-NSDP; 14/CKTC-NSDP; 17/CKTC-NSDP; 18/CKTC-NSDP.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Cơ quan của các đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Tin học-Công báo;
- Lưu: VT, TH, LXV

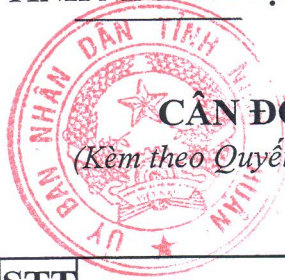
(báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Xuân Hòa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**



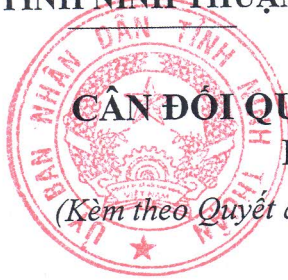
CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 25/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Quyết toán |
|------------|---|------------------|
| I | Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn | 1.176.304 |
| 1 | Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô) | 854.162 |
| 2 | Thu từ dầu thô | |
| 3 | Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu (số cân đối) | 322.142 |
| 4 | Thu viện trợ không hoàn lại | |
| II | Thu ngân sách địa phương | 4.544.711 |
| 1 | Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp | 1.211.535 |
| | - Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% | 531.236 |
| | - Các khoản thu phân chia ngân sách địa phương hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) | 680.299 |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách trung ương | 2.481.828 |
| | - Bổ sung cân đối | 966.827 |
| | - Bổ sung có mục tiêu | 1.515.001 |
| 3 | Huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN | 108.000 |
| 4 | Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước | 741.407 |
| 5 | Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách | 1.941 |
| III | Chi ngân sách địa phương | 4.244.632 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 1.449.947 |
| 2 | Chi thường xuyên | 2.237.065 |
| 3 | Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản tiền huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN | 86.498 |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.000 |
| 5 | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau | 470.122 |

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN



**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CỦA
HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2012**

(Kèm theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 25/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Quyết toán |
|-----------|---|------------------|
| A | NGÂN SÁCH CẤP TỈNH | |
| I | Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh | 3.893.508 |
| 1 | Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp | 705.219 |
| | - Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100% | 315.641 |
| | - Các khoản thu ngân sách phân chia phần ngân sách cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) | 389.578 |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách trung ương | 2.481.828 |
| | - Bổ sung cân đối | 966.827 |
| | - Bổ sung có mục tiêu | 1.515.001 |
| 3 | Thu tiền huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN | 108.000 |
| 4 | Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước | 598.461 |
| II | Chi ngân sách cấp tỉnh | 3.674.058 |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới) | 2.088.651 |
| 2 | Chi bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện | 1.116.499 |
| | - Bổ sung cân đối | 454.838 |
| | - Bổ sung có mục tiêu | 661.661 |
| 3 | Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản tiền huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 của Luật Ngân sách nhà nước | 86.498 |
| 4 | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau | 382.409 |
| B | NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ) | |
| I | Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố thuộc tỉnh | 1.767.624 |
| 1 | Thu ngân sách hưởng theo phân cấp | 508.179 |
| | - Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100% | 217.458 |
| | - Các khoản thu phân chia phần ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) | 290.720 |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh | 1.116.499 |
| | - Bổ sung cân đối | 454.838 |
| | - Bổ sung có mục tiêu | 661.661 |
| 3 | Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước | 142.947 |
| II | Chi ngân sách huyện, thành phố thuộc tỉnh | 1.689.174 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUAN**



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số 44 /QĐ-UBND ngày 8/5/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Chi tiêu | Quyết toán |
|----------|---|------------------|
| | TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN | 2.388.820 |
| A | Tổng thu các khoản cân đối ngân sách nhà nước | 2.227.740 |
| I | Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước | 854.161 |
| 1 | Thu từ doanh nghiệp nhà nước trong nước | 122.637 |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 88.356 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.780 |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước | 31.697 |
| | - Thuế môn bài | 131 |
| | - Thuế tài nguyên | 673 |
| 2 | Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương | 63.374 |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 36.282 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 18.594 |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước | 43 |
| | - Thu nhập sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 103 |
| | - Thuế môn bài | 214 |
| | - Thuế tài nguyên | 8.139 |
| 3 | Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 181.808 |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 68.891 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 112.762 |
| | - Thuế tài nguyên | 1 |
| | - Tiền thuế mặt đất, mặt nước | 99 |
| | - Thuế môn bài | 55 |
| 4 | Thu từ khu vực ngoài quốc doanh | 209.035 |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 174.106 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 23.769 |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước | 669 |
| | - Thuế môn bài | 5.904 |
| | - Thuế tài nguyên | 4.586 |
| | - Thu khác | 2 |
| 5 | Lệ phí trước bạ | 37.600 |
| 6 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | 341 |
| 7 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 3.284 |
| 8 | Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao | 63.287 |
| 9 | Thuế bảo vệ môi trường | 60.063 |

| STT | Chỉ tiêu | Quyết toán |
|----------|--|------------------|
| 10 | Thu tại xã | 3.408 |
| 11 | Thu phí, lệ phí | 21.597 |
| 12 | Các khoản thu về nhà, đất | 43.708 |
| a | <i>Thu tiền sử dụng đất</i> | 41.910 |
| b | <i>Thu tiền bán nhà và thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i> | 1.798 |
| 13 | Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước | 11.385 |
| 14 | Thu khác ngân sách | 32.634 |
| II | Thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu do Hải quan thu | 322.142 |
| III | Thu kết dư ngân sách năm trước | 202.030 |
| IV | Thu chuyển nguồn | 741.407 |
| V | Thu huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN | 108.000 |
| B | Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước | 161.080 |
| | <i>Trong đó: Thu xổ số kiến thiết</i> | 53.533 |
| | TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 3.800.911 |
| A | Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương | 3.693.363 |
| 1 | Các khoản thu hưởng 100% | 531.236 |
| 2 | Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) NSDP được hưởng | 680.299 |
| 3 | Thu bổ sung từ ngân sách trung ương | 2.481.828 |
| B | Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN | 107.548 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 25/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Quyết toán |
|------------|---|------------------|
| | TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 4.246.733 |
| A | Tổng chi cân đối ngân sách địa phương | 4.097.689 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 1.408.450 |
| | Trong đó: | |
| | - Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề | |
| | - Chi khoa học công nghệ | |
| II | Chi thường xuyên | 2.129.518 |
| | Trong đó: | |
| | - Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 856.693 |
| | - Chi khoa học công nghệ | 12.382 |
| III | Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư CSHT theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN | 86.498 |
| IV | Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính | 1.000 |
| V | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau | 470.122 |
| VI | Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách | 2.101 |
| B | Các khoản chi được quản lý qua NSNN | 149.044 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 25/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Quyết toán |
|-------------|---|------------------|
| | TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH | 3.674.058 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 1.000.974 |
| 1 | Chi đầu tư xây dựng cơ bản | 1.000.974 |
| 2 | Chi đầu tư phát triển khác | |
| II | Chi thường xuyên | 984.013 |
| 1 | Chi quốc phòng, an ninh | 25.118 |
| 2 | Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 193.881 |
| 3 | Chi y tế | 218.223 |
| 4 | Chi khoa học công nghệ | 12.150 |
| 5 | Chi văn hóa thông tin | 21.457 |
| 6 | Chi phát thanh, truyền hình | 11.458 |
| 7 | Chi thể dục thể thao | 7.120 |
| 8 | Chi đảm bảo xã hội | 117.797 |
| 9 | Chi sự nghiệp môi trường | 13.360 |
| 10 | Chi sự nghiệp kinh tế | 157.015 |
| 11 | Chi quản lý hành chính | 199.486 |
| 12 | Chi trợ giá mặt hàng chính sách | 405 |
| 13 | Chi khác | 6.542 |
| III | Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư CSHT theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN | 86.498 |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.000 |
| V | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới | 1.116.499 |
| VI | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | 382.409 |
| VII | Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách | 102.504 |
| VIII | Chi hoàn trả ngân sách cấp trên | 160 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CÁC MỤC TIÊU KHÁC DO ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 25/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Quyết toán | Chia ra | |
|------------|---|----------------|---------------|----------------|
| | | | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp |
| I | Chương trình mục tiêu quốc gia | 185.317 | 85.240 | 100.077 |
| 1 | Chương trình giảm nghèo bền vững | 22.127 | 21.073 | 1.054 |
| 2 | Chương trình việc làm và dạy nghề | 21.286 | 1.550 | 19.736 |
| 3 | Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn | 53.640 | 51.605 | 2.035 |
| 4 | Chương trình Y tế | 5.807 | | 5.807 |
| 5 | Chương trình Phòng, chống Tội phạm | 918 | | 918 |
| 6 | Chương trình Dân số và Kế hoạch hóa gia đình | 4.839 | | 4.839 |
| 7 | Chương trình Phòng, chống HIV/AIDS | 2.300 | | 2.300 |
| 8 | Chương trình Văn hóa | 11.178 | 6.305 | 4.873 |
| 9 | Chương trình Phòng, chống ma túy | 1.318 | | 1.318 |
| 10 | Chương trình Vệ sinh An toàn Thực phẩm | 1.844 | | 1.844 |
| 11 | Chương trình Giáo dục và Đào tạo | 48.787 | | 48.787 |
| 12 | Chương trình Xây dựng nông thôn mới | 10.372 | 4.707 | 5.665 |
| 13 | Chương trình đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo | 88 | | 88 |
| 14 | Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu | 812 | | 812 |
| II | Chương trình 135 | 30.479 | 22.723 | 7.756 |
| III | Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng | 1.793 | 1.793 | |

44

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN



QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 25/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Tên các huyện, thành phố thuộc tỉnh | Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện theo phân cấp | Tổng chi cân đối ngân sách huyện | Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện | | |
|-----|-------------------------------------|--|--|--|--------------------|------------------------|
| | | | | Tổng số | Bổ sung cân đối | Bổ sung có mục tiêu |
| | Tổng cộng | 603.083 | 1.628.070 | 1.116.499 | 454.838 | 661.661 |
| 1 | Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm | 304.473 | 361.623 | 97.645 | 4.584 | 93.061 |
| 2 | Huyện Ninh Phước | 48.039 | 252.315 | 222.685 | 120.971 | 101.714 |
| 3 | Huyện Ninh Hải | 56.535 | 197.703 | 161.068 | 85.115 | 75.954 |
| 4 | Huyện Ninh Sơn | 101.626 | 206.584 | 128.202 | 56.836 | 71.366 |
| 5 | Huyện Thuận Nam | 22.155 | 204.841 | 175.449 | 65.471 | 109.978 |
| 6 | Huyện Thuận Bắc | 34.509 | 192.908 | 161.051 | 57.799 | 103.252 |
| 7 | Huyện Bác Ái | 35.747 | 212.095 | 170.399 | 64.063 | 106.336 |

h4